

Bản án số: 13/2022/HNGĐ-ST  
Ngày: 18-01-2022  
V/v Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ T, TỈNH TUYÊN QUANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Anh Tuấn.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hà Hữu Bình.

2. Bà Lý Thị Nhân.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Hoàng Thế Anh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang** tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hương Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại Phòng xét xử của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 273/2021/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 10 năm 2021, về *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh BÙI XUÂN G, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số nhà 171, khu phố 4, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương - Vắng mặt (anh G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

2. *Bi đơn:* Chị PHẠM THU T, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Tổ dân phố 01, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang - (chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Tại đơn khởi kiện; Biên bản tự khai có lưu trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh BÙI XUÂN G trình bày: Tôi và chị PHẠM THU T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang vào ngày 22 tháng 12 năm 2019. Sau khi kết hôn do tôi sinh sống và làm việc tại miền Nam, nên tôi và chị T không chung sống cùng nhau do vậy vợ chồng không có tình cảm nên xảy ra mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng, trầm trọng, và vợ chồng sống ly thân đến nay.

Tôi xác định tình cảm vợ chồng đã hết, mục đích hôn nhân không đạt được, nên tôi yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị PHẠM THU T theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Tôi và chị T không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Tôi và chị T không có, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết khi ly hôn.

Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung: Tôi và chị T không có, nên không yêu cầu giải quyết khi ly hôn.

Quá trình giải quyết vụ án, về chứng cứ anh G cung cấp cho Tòa án:

- 01 (Một) bản gốc Giấy chứng nhận kết hôn số: 49 ngày 22/12/2019 của UBND phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, cấp mang tên vợ PHẠM THU T và mang tên chồng BUI XUÂN G.

- 02 (Hai) bản sao có chứng thực Giấy chứng minh nhân dân mang tên BUI XUÂN G và PHẠM THU T.

- 02 (Hai) bản sao có chứng thực Sổ hộ khẩu mang tên chủ hộ Phạm Thế Toàn và Đỗ Thị Xem.

Chị T không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì.

Tòa án nhân dân thành phố T xác minh tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chị PHẠM THU T được biết: Chị T và anh G là vợ chồng có đăng ký kết hôn. Anh G có hộ khẩu thường trú tại khu phố 4, thị trấn T, huyện B, tỉnh Bình Dương; chị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ dân phố 01, phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Sau khi kết hôn anh G về sinh sống, làm ăn ở miền Nam, còn chị T vẫn sinh sống và cư trú ở tổ dân phố 01, phường H, nên tình cảm vợ chồng như thế nào địa phương không biết; địa phương không thấy anh G về thăm hỏi chị Trang, nên vợ chồng không chung sống cùng nhau. Về con chung, tài sản chung của chị T và anh G không có. Địa phương không thấy chị T và anh G vay nợ gì của tổ chức, đoàn thể nào.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, thụ lý và giải quyết vụ án sơ thẩm về việc *Tranh chấp hôn nhân và gia đình* là đúng thẩm quyền, đúng nội dung tranh chấp. Tòa án xác định tư cách đương sự, và tiến hành các thủ tục tố tụng theo đúng trình tự của pháp luật quy định. Các phần tiến hành tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tiến hành theo đúng trình tự, đúng pháp luật tố tụng quy định; ý thức chấp hành pháp luật của nguyên đơn là anh G đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn là chị T chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Điều 28; 35; 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; 235; 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

\* Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh BUI XUÂN G được ly hôn với chị PHẠM THU T.

- Về con chung anh G và chị T không có, nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung không có, nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung không có, nên không xem xét giải quyết.
- Anh G phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.
- Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh BUI XUÂN G và chị PHẠM THU T được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, vào ngày 22 tháng 12 năm 2019, nên đây là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn anh G về sinh sống, làm ăn ở miền Nam, còn chị T vẫn sinh sống và cư trú ở tổ dân phố 01, phường H, thành phố T, nên vợ chồng sống ly thân cho đến nay. Do xác định vợ chồng mâu thuẫn căng thẳng, trầm trọng, thực tế vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay, nên anh G có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố T giải quyết ly hôn với chị Trang. Căn cứ vào đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, xét thấy vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy anh G và chị T có mâu thuẫn căng thẳng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, thực tế vợ chồng sống ly thân nhiều năm nay, nên chấp nhận toàn bộ đơn và yêu cầu của anh G là được ly hôn với chị T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung anh G và chị T không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[4] Về tài sản chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[5] Về tài sản cho vay và tài sản vay nợ chung đương sự xác định không có, nên không xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

[6] Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã triệu tập họp lệ chị T nhiều lần, nhưng chị T đều vắng mặt không có lý do. Qua xác minh được biết hiện nay chị T không có mặt tại địa phương. Do vậy không lấy được ý kiến của chị Trang; không tiến hành hòa giải theo quy định cho các bên đương sự được, nên Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Tuyên Quang, giải quyết việc anh G xin ly hôn với chị T theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Anh G phải chịu toàn bộ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Chị T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[8] Nguyên đơn anh G có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn chị T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do, nên xét xử vắng mặt anh G, chị T theo Điều 227; 228; 238 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 28; 35; 39; khoản 4 Điều 147; Điều 207; 227; 228; khoản 1 Điều 235; Điều 238; 266; 267; 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Anh BÙI XUÂN G được ly hôn với chị PHẠM THU T.

**2. Về án phí:** - Anh BÙI XUÂN G phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000079 ngày 13 tháng 10 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Tuyên Quang. Anh G đã nộp đủ tiền án phí.

- Chị PHẠM THU T không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.

**3. Về quyền kháng cáo:** Anh BÙI XUÂN G và chị PHẠM THU T được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

#### **Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Tuyên Quang;
- VKSND TP. Tuyên Quang;
- Chi cục THADS TP. Tuyên Quang;
- UBND P. Hưng Thành (để biết);
- UBND TT. Tân Thành, huyện B, tỉnh Bình Dương (để biết);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu TAND TP. Tuyên Quang.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Trần Anh Tuấn**